



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016



Thành viên hãng **agn** International / Member Firm of **agn** International

Kiểm toán/Audit . Kế toán/Accounting . Tư vấn thuế/Tax Consulting . Tài chính/Finance

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Hải Triều	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Bảng	Ủy viên
Ông Đồng Xuân Bình	Ủy viên
Ông Bùi Tiến Thành	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 2 năm 2016)
Ông Phan Quốc Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Minh	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 2 năm 2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Bảng	Tổng Giám đốc
Ông Đồng Xuân Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phi Hùng	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Nguyễn Ngọc Bằng
Tổng Giám đốc

Vinh, ngày 18 tháng 03 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 100.03/2017/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 18 tháng 03 năm 2017, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “Báo cáo tài chính hợp nhất”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn với số tiền là 25.156.072.329 đồng, đồng thời lỗ lũy kế của Công ty là 213.284.649.686 đồng. Ban Tổng Giám đốc đã xây dựng phương án kinh doanh để đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty trong thời gian ít nhất một năm tới. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có do ảnh hưởng phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này. Do bản chất của sự việc, chúng tôi không thu thập được các bằng chứng kiểm toán hữu hiệu để đánh giá sự phù hợp của giả định hoạt động liên tục của Công ty. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về vấn đề này và ảnh hưởng của vấn đề này đến quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty chưa trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết với số tiền 1.274.875.901 đồng. Theo đó, các chỉ tiêu dự phòng đầu tư tài chính dài hạn, chi phí tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bị ghi thiếu với số tiền tương ứng.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 các khoản công nợ phải thu, phải trả của Công ty chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ. Chúng tôi đã thực hiện gửi thư xác nhận, tuy nhiên tại ngày phát hành báo cáo này chúng tôi không nhận được đầy đủ thư xác nhận cho các khoản công nợ trên. Với những tài liệu hiện có tại Công ty chúng tôi không thể kiểm tra được tính đúng đắn về các số liệu này bằng các thủ tục kiểm toán khác. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và giá trị của khoản mục nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu khác được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến (Tiếp theo)

Công ty chưa trích khấu hao tài sản cố định hữu hình với số tiền là 1.568.157.290 đồng. Theo đó, các chỉ tiêu hao mòn lũy kế, chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bị ghi thiếu với số tiền tương ứng.

Công ty chưa thực hiện ghi nhận tiền phạt chậm nộp thuế với số tiền 1.212.592.199 đồng. Theo đó, các chỉ tiêu phải thu khác, chi phí khác trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bị ghi thiếu số tiền tương ứng.

Công ty chưa thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay với số tiền 5.129.842.519 đồng. Theo đó, các chỉ tiêu chi phí phải trả, chi phí tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bị ghi thiếu số tiền tương ứng.

Trong năm, Công ty thực hiện ghi nhận doanh thu công trình xây lắp khu Công nghiệp Hoàng Mai số tiền 65.542.175.250 đồng. Tuy nhiên, chúng tôi chưa thu thập được bằng chứng kiểm toán để đảm bảo tính hiện hữu, giá trị của khoản doanh thu trên. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và giá trị của khoản doanh thu nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, các công ty liên kết bao gồm: Công ty CP Đầu tư Đô thị Dầu khí Cửa Lò và Công ty CP Đầu tư Đô thị Dầu khí Quang Trung chưa thực hiện cung cấp Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, vì vậy lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết này chưa được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Do bản chất của nghiệp vụ kế toán, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục thay thế. Chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng (nếu có) của việc không hợp nhất số liệu lãi (lỗ) từ các công ty liên kết này đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Trong năm, Công ty chưa thực hiện ghi nhận tiền lãi từ hoạt động cho các Công ty và cá nhân vay với số tiền là 5.779.998.456 đồng. Theo đó, các chỉ tiêu phải thu khác, doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bị ghi thiếu số tiền tương ứng.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Nguyễn Nam Cường
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2013-072-01

Thay mặt và đại diện cho

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Tài chính Quốc tế (IFC)**

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Huy Hùng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2335-2013-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		528.158.543.135	459.170.287.479
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	784.208.895	4.635.828.900
1. Tiền	111		784.208.895	4.635.828.900
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		430.252.517.865	361.022.490.572
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	52.057.677.866	53.711.906.229
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	36.239.126.423	40.091.726.127
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		10.618.384.771	10.618.384.771
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	37.500.630.964	37.800.630.964
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	326.976.406.198	233.731.129.537
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(33.139.708.357)	(14.931.287.056)
III. Hàng tồn kho	140	V.7	94.109.794.981	90.720.360.620
1. Hàng tồn kho	141		94.109.794.981	90.720.360.620
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.012.021.394	2.791.607.387
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.538.347.496	2.160.769.710
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.473.673.898	630.837.677
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		220.974.170.307	245.262.384.104
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		147.912.510.000	165.662.044.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	147.912.510.000	165.662.044.000
II. Tài sản cố định	220		33.600.491.159	40.263.529.245
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	33.593.936.247	39.908.712.777
- Nguyên giá	222		66.736.175.537	76.053.292.701
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.142.239.290)	(36.144.579.924)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	6.554.912	354.816.468
- Nguyên giá	228		1.509.038.220	1.509.038.220
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.502.483.308)	(1.154.221.752)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.671.233.910	1.671.233.910
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	1.671.233.910	1.671.233.910
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11.774.895.701	11.774.895.701
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	11.774.895.701	11.774.895.701
V. Tài sản dài hạn khác	260		26.015.039.537	25.890.681.248
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		18.574.835.174	16.087.577.738
2. Lợi thuế thương mại	269	V.12	7.440.204.363	9.803.103.510
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		749.132.713.442	704.432.671.583

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		712.651.387.679	704.863.919.930
I. Nợ ngắn hạn	310		553.314.615.464	527.777.613.715
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	144.287.481.291	145.366.069.143
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	137.827.194.872	127.153.231.537
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	18.058.961.888	17.957.340.629
4. Phải trả người lao động	314		9.397.054.457	9.214.086.606
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	30.332.823.964	30.332.823.964
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		10.801.668.182	10.801.668.182
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	103.807.258.324	81.354.327.844
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	78.477.872.685	85.223.066.009
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.324.299.801	20.374.999.801
II. Nợ dài hạn	330		159.336.772.215	177.086.306.215
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.899.999.973	2.899.999.973
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	156.436.772.242	174.186.306.242
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.481.325.763	(431.248.347)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	36.481.325.763	(431.248.347)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		218.460.000.000	218.460.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		218.460.000.000	218.460.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		380.952.382	380.952.382
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.453.682.587	23.453.682.587
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(213.284.649.686)	(250.197.223.796)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(250.197.223.796)	(222.210.933.368)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		36.912.574.110	(27.986.290.428)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.471.340.480	2.471.340.480
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		749.132.713.442	704.432.671.583



Nguyễn Ngọc Bằng
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Văn Phúc
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Phúc
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	67.922.783.777	110.357.633.042
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	319.956.301
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		67.922.783.777	110.037.676.741
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	830.007.670	96.687.314.502
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		67.092.776.107	13.350.362.239
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.312.244	(1.596.262.393)
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.223.831.084	17.986.153.238
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.223.831.084	17.986.153.238
8. Lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	1.200.683.923
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	27.360.835.540	32.897.507.563
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38.509.421.727	(40.330.244.878)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	654.611.185	13.791.754.123
13. Chi phí khác	32	VI.7	2.251.458.802	59.835.177
14. Lợi nhuận khác	40		(1.596.847.617)	13.731.918.946
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.912.574.110	(26.598.325.932)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	1.455.677.013
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		36.912.574.110	(28.054.002.945)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		36.912.574.110	(27.986.290.428)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	(67.712.517)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.690	(1.281)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.690	(1.281)



Nguyễn Ngọc Bằng
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Văn Phúc
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Phúc
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	36.912.574.110	(26.598.325.932)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6.629.423.886	5.241.362.203
Các khoản dự phòng	03	18.208.421.301	9.255.060.177
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1.574.612.619	(9.048.940.105)
Chi phí lãi vay	06	1.223.831.084	17.986.153.238
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	64.548.863.000	(3.164.690.419)
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(69.028.072.049)	85.567.653.335
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(4.232.270.582)	156.760.454.723
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	14.394.338.565	(382.354.324.745)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(1.864.835.222)	14.722.320.871
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	182.642.647.428
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.085.508.576)	(37.798.067.135)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(2.584.523.637)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.732.515.136	13.791.470.421
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	160.000.000	14.721.181.816
2. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	(2.972.823.499)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	21.144.239.756
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(10.500.019.800)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	36.890.464.245
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.058.183	2.967.338
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	161.058.183	59.286.009.856
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	9.386.547.654	46.853.686.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(16.131.740.978)	(120.740.017.517)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.745.193.324)	(73.886.331.517)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(3.851.620.005)	(808.851.240)
Tiền đầu năm	60	4.635.828.900	5.444.680.140
Tiền cuối năm	70	784.208.895	4.635.828.900



Nguyễn Ngọc Bằng
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Văn Phúc
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Phúc
Người lập

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng công nợ ngắn hạn vượt tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 25.156.072.329 đồng, đồng thời lỗ lũy kế của Công ty là 213.284.649.686 đồng. Ban Tổng Giám đốc đã xây dựng phương án kinh doanh để đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty trong thời gian ít nhất một năm tới. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có do ảnh hưởng phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 284/QĐ-UB-ĐMDN ngày 19 tháng 01 năm 2005 của UBND tỉnh Nghệ An. Tiền thân của Công ty là Công ty Xây dựng số 1 Nghệ An thuộc Sở Xây dựng Nghệ An. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000523 ngày 12 tháng 03 năm 1997, đăng ký cổ phần hoá ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 08 tháng 05 năm 2006 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Nghệ An cấp với tổng số vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 đồng, và đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư số 1 Nghệ An.

Ngày 4 tháng 5 năm 2007, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiếp nhận Công ty là đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 2397/QĐ-DKVN của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo đó, Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư số 1 Nghệ An đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An. Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000523 ngày 12 tháng 03 năm 1997, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 20 tháng 10 năm 2008 với tổng số vốn điều lệ là 45.000.000.000 đồng.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 10 tháng 4 năm 2009, Công ty đã thống nhất phương án tăng vốn điều lệ từ 45 tỷ đồng lên 100 tỷ đồng. Trong năm 2009, Công ty đã hoàn thành đợt tăng vốn này.

Ngày 08 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An.

Theo nghị quyết số 41/NQ-PVNC ngày 29 tháng 04 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Tổng công ty xây lắp Dầu khí Nghệ An về việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 100 tỷ lên 600 tỷ. Trong năm 2011 công ty đã hoàn thành việc tăng vốn từ 100 tỷ lên 218,46 tỷ đồng.

Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 15 ngày 22 tháng 02 năm 2012 với số vốn điều lệ là 218.460.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty:

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, điện năng (đường dây, trạm hạ thế dưới 110 KV), công trình nhà ở, công sở, thương mại, công trình cấp thoát nước;
- Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng;
- Tư vấn theo dõi, giám sát thi công các công trình xây dựng;
- Mua bán các thiết bị ngành điện, nước, sơn các loại, xe máy, đồ gỗ dân dụng, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành, ăn uống;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Đào tạo nghề ngắn hạn, dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ cung ứng lao động cho các doanh nghiệp xuất khẩu lao động;
- Khai thác chế biến mua bán khoáng sản (đá, cát, sỏi, quặng các loại...);
- Kinh doanh phân bón nông nghiệp, các sản phẩm từ nông sản, dịch vụ cây giống;
- Kinh doanh các loại sản phẩm từ gỗ, khai thác và sơ chế gỗ, đồ mỹ nghệ;
- Đầu tư kinh doanh kho công nghiệp, khu đô thị, thủy điện dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy điện, điện năng, công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Trang trí nội thất, tư vấn thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, tư vấn quản lý dự án.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 03 (ba) công ty con. Chi tiết thông tin về các công ty con của Công ty được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Dầu khí Nghệ An
Địa chỉ: Khối 14, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
Hoạt động chính: Kinh doanh khách sạn, nhà hàng.
Giá trị đầu tư: 54.450.000.000 đồng.
Tỷ lệ lợi ích: 99%.
Tỷ lệ biểu quyết: 99%.
2. Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Hà Tĩnh
Địa chỉ: 415 Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh
Hoạt động chính: Xây dựng nhà, công trình giao thông, thủy lợi, đầu tư khu đô thị
Giá trị đầu tư: 681.927.274 đồng.
Tỷ lệ lợi ích: 35,12%.
Tỷ lệ biểu quyết: 51%.
3. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Dầu khí Nghệ An
Địa chỉ: 45 Đường Trần Phú, thành phố Vinh - Nghệ An
Hoạt động chính: Xây dựng nhà, đầu tư khu đô thị
Giá trị đầu tư: 350.000.000 đồng
Tỷ lệ lợi ích: 23,86%.
Tỷ lệ biểu quyết: 51%.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Góp vốn liên doanh (Tiếp theo)

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc, thiết bị	03 - 19
Phương tiện vận tải	05 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản khác	03 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ lũy kế, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế và không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được tính hoặc ghi nhận vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả có liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc và kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	442.125.903	482.132.554
Tiền gửi ngân hàng	342.082.992	4.153.696.346
Cộng	784.208.895	4.635.828.900

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam 2	9.407.182.056	9.407.182.056
Ban điều hành dự án Thủy điện Hòa Na- Công ty CP Thủy Điện Hòa Na	2.650.762.148	2.650.762.148
Tiền Bán Nhà Chung Cư toà nhà Dầu khí Công ty CP Xây dựng Công Nghiệp và Dân Dụng Dầu Khí	2.250.592.977	2.250.592.977
Công ty CP Xây dựng Công Nghiệp và Dân Dụng Dầu Khí	2.106.049.522	4.409.958.516
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	35.643.091.163	34.993.410.532
Cộng	52.057.677.866	53.711.906.229

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Thanh Sơn	2.427.354.500	2.427.354.500
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu Khí Việt Nam	2.249.833.999	2.249.833.999
Trung tâm Công nghệ ĐT và HT việc làm - Đại học Quốc gia Hà Nội	1.691.669.667	1.691.669.667
Công ty CP Xây dựng & Đầu tư Phát triển Hạ tầng số 6	1.279.356.479	1.279.356.479
Công ty CP Đầu tư Xây lắp dầu khí số 1	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	27.590.911.778	31.443.511.482
Cộng	36.239.126.423	40.091.726.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Cho vay ngắn hạn		
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu Khí số 1 Nghệ An (*)	7.053.069.383	7.353.069.383
- Công ty CP Khoáng sản Xây dựng Dầu khí Nghệ An (*)	18.029.000.000	18.029.000.000
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Dầu khí Nghệ An (*)	4.208.088.307	4.208.088.307
- Công ty CP PVLAND (*)	2.465.823.499	2.465.823.499
- Cho vay các đối tượng khác (*)	5.744.649.775	5.744.649.775
Cộng	37.500.630.964	37.800.630.964

(*) Các khoản tiền vay ngắn hạn các Công ty và cá nhân với thời gian dưới 12 tháng và lãi suất cho vay dựa trên lãi suất thị trường tại từng thời điểm vay.

5. Phải thu khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	10.701.227.942	10.645.922.709
Ký quỹ, ký cược	-	-
Phải thu các nhà thầu phụ dự án KCN Hoàng Mai	149.383.655.382	68.133.210.193
Các khoản ứng trước, chi hộ đơn vị thi công	122.597.311.127	122.540.271.650
Phải thu về chuyển nhượng CP	32.707.978.000	23.917.148.000
Cách khoản phải thu khác	11.586.233.747	8.494.576.985
Cộng	326.976.406.198	233.731.129.537
b. Dài hạn		
Phải thu về bán CP	{i} 147.912.510.000	165.662.044.000
Cộng	147.912.510.000	165.662.044.000

{i} Trong năm 2016, Công ty bán cổ phần tại Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí Nghệ An (PX1) cho Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai. Tiền bán cổ phần được thanh toán trong vòng 15 năm, mỗi năm 12 kỳ, mỗi kỳ là 1 tháng, số tiền hàng kỳ là 986.083.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. Nợ xấu

Đối tượng nợ	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Quá hạn thanh toán	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Quá hạn thanh toán
	VND	VND		VND	VND	
Công ty CP Đầu tư Dầu khí VIP Việt Nam	-	-	-	68.133.210.193	68.133.210.193	Từ 2-3 năm
Công ty CP Khoáng sản Xây dựng Dầu khí Nghệ An	16.243.627.096	-	Trên 3 năm	16.243.627.096	16.243.627.096	Từ 2-3 năm
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu Khí số 1 Nghệ An	17.013.433.300	-	Trên 3 năm	17.013.433.300	17.013.433.300	Từ 2-3 năm
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Dầu khí Nghệ An	11.613.167.663	-	Trên 3 năm	11.613.167.663	11.613.167.663	Từ 2-3 năm
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam 2	8.036.087.000	-	Trên 3 năm	8.036.087.000	8.036.087.000	Trên 3 năm
Tổng Công ty hợp tác kinh tế Việt Lào	4.500.000.000	-	Trên 3 năm	4.500.000.000	4.500.000.000	Từ 2-3 năm
Ban Điều hành dự án thủy điện Hòa Na - Công ty CP Thủy điện Hòa Na	2.650.762.148	-	Trên 3 năm	2.650.762.148	2.650.762.148	Từ 2-3 năm
Tiền Bán Nhà Chung Cư toà nhà dầu khí	2.250.592.977	-	Trên 3 năm	2.250.592.977	2.250.592.977	Từ 2-3 năm
BQLĐL Dầu khí Vũng Áng Quảng Trạch	2.509.561.230	-	Trên 3 năm	2.509.561.230	2.509.561.230	Từ 2-3 năm
Ký túc xá Đại học Vinh	2.529.859.000	-	Trên 3 năm	2.529.859.000	2.529.859.000	Từ 2-3 năm
Công trình khí hóa lỏng	2.509.361.230	-	Trên 3 năm	2.509.361.230	2.509.361.230	Từ 2-3 năm
Phan Mạnh Hùng	2.000.000.000	-	Trên 3 năm	2.000.000.000	2.000.000.000	Từ 2-3 năm
Công ty CP Đầu tư đô thị Dầu khí Cửa Lò	1.274.875.901	-	Trên 3 năm	1.274.875.901	1.274.875.901	Từ 2-3 năm
Công ty Cổ phần T&T	1.072.685.791	-	Trên 3 năm	1.072.685.791	1.072.685.791	Từ 2-3 năm
Các đối tượng khác	13.855.675.139	-	Trên 3 năm	13.855.675.139	13.855.675.139	Từ 2-3 năm
Cộng	98.021.205.981	-		166.154.416.174	166.154.416.174	

(*) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, chúng tôi chưa được cung cấp các bằng chứng liên quan đến việc thu hồi được số công nợ trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.032.682.378	-	3.045.860.753	-
Công cụ, dụng cụ	1.676.663.660	-	1.676.663.660	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	84.811.348.267	-	81.408.735.531	-
Thành phẩm nhập kho	1.597.332.798	-	1.597.332.798	-
Hàng hoá	2.991.767.878	-	2.991.767.878	-
Cộng	94.109.794.981	-	90.720.360.620	-

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2016	49.538.008.358	9.933.109.452	1.864.454.604	5.967.836.031	8.749.884.256	76.053.292.701
Thanh lý, nhượng bán	(1.774.570.000)	(7.542.547.164)	-	-	-	(9.317.117.164)
Tại 31/12/2016	47.763.438.358	2.390.562.288	1.864.454.604	5.967.836.031	8.749.884.256	66.736.175.537
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2016	16.822.412.433	7.961.410.442	1.337.770.103	4.119.396.886	5.903.590.060	36.144.579.924
Khấu hao trong năm	2.659.972.163	33.332.082	-	626.909.961	598.048.977	3.918.263.183
Thanh lý, nhượng bán	(1.057.946.062)	(5.862.657.755)	-	-	-	(6.920.603.817)
Tại 31/12/2016	18.424.438.534	2.132.084.769	1.337.770.103	4.746.306.847	6.501.639.037	33.142.239.290
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2016	32.715.595.925	1.971.699.010	526.684.501	1.848.439.145	2.846.294.196	39.908.712.777
Tại 31/12/2016	29.338.999.824	258.477.519	526.684.501	1.221.529.184	2.248.245.219	33.593.936.247

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2016	1.509.038.220	1.509.038.220
Tại 31/12/2016	1.509.038.220	1.509.038.220
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2016	1.154.221.752	1.154.221.752
Khấu hao trong năm	348.261.555	348.261.555
Tại 31/12/2016	1.502.483.307	1.502.483.307
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2016	354.816.468	354.816.468
Tại 31/12/2016	6.554.913	6.554.913

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016 VND	01/01/2015 VND
Dự án khu nhà ở tại Thị trấn Quỳnh Hợp	1.015.007.615	1.015.007.615
Xây dựng cơ bản khác	656.226.295	656.226.295
Cộng	1.671.233.910	1.671.233.910

11. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2016		01/01/2016	
	Số lượng cổ phần	Giá trị VND	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
Công ty liên kết				
Công ty CP Đầu tư Đô thị Dầu khí Cửa Lò	127.488	1.274.875.901	127.488	1.274.875.901
Công ty liên doanh				
Công ty CP Đầu tư Đô thị Dầu khí Quang Trung	-	10.500.019.800	-	10.500.019.800
Cộng		11.774.895.701		11.774.895.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Tiếp theo)

Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày và được xác định giá trị hợp lý trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ. Tuy nhiên do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa thể xác định được để trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính riêng theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC.

12. Lợi thế thương mại

	VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2016	23.628.991.472
Giảm do bán công ty con	-
Tại ngày 31/12/2016	<u>23.628.991.472</u>
Hao mòn	
Tại ngày 01/01/2016	13.825.887.962
Khấu hao trong năm	2.362.899.147
Tại ngày 31/12/2016	<u>16.188.787.109</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2016	<u>9.803.103.510</u>
Tại ngày 31/12/2016	<u>7.440.204.363</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Thiết bị Phụ tùng	34.406.131.250	34.406.131.250	34.406.131.250	34.406.131.250
Công ty CP Thi công cơ giới và Lắp máy dầu khí	12.095.878.785	12.095.878.785	12.095.878.785	12.095.878.785
Công ty CP Đầu Tư Xây lắp Dầu Khí Số 1	7.649.662.950	7.649.662.950	12.919.128.348	12.919.128.348
Công ty CP Đầu tư Xây dựng E CON	6.048.450.498	6.048.450.498	6.048.450.498	6.048.450.498
Công ty CP ĐT Xây dựng Bạch Đằng TMC	4.797.481.588	4.797.481.588	4.069.236.874	4.069.236.874
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền trung	4.211.247.736	4.211.247.736	4.211.247.736	4.211.247.736
BĐHDA Thủy điện Hòa Na	3.353.596.089	3.353.596.089	3.360.596.089	3.360.596.089
Phải trả nhà cung cấp khác	71.725.032.395	71.725.032.395	68.255.399.563	68.255.399.563
Cộng	144.287.481.291	144.287.481.291	145.366.069.143	145.366.069.143
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Thiết bị Phụ tùng	34.406.131.250	34.406.131.250	34.406.131.250	34.406.131.250
Công ty CP Thi công cơ giới và Lắp máy dầu khí	12.095.878.785	12.095.878.785	12.095.878.785	12.095.878.785
Công ty CP Đầu Tư Xây lắp Dầu Khí Số 1	7.649.662.950	7.649.662.950	6.048.450.498	6.048.450.498
Công ty CP Đầu tư Xây dựng E CON	6.048.450.498	6.048.450.498	4.211.247.736	4.211.247.736
Công ty CP ĐT Xây dựng Bạch Đằng TMC	4.797.481.588	4.797.481.588	5.755.894.698	5.755.894.698
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền trung	4.211.247.736	4.211.247.736	4.069.236.874	4.069.236.874
BĐHDA Thủy điện Hòa Na	3.353.596.089	3.353.596.089	3.360.596.089	3.360.596.089
Phải trả nhà cung cấp khác	71.725.032.395	71.725.032.395	31.016.386.652	31.016.386.652
Cộng	144.287.481.291	144.287.481.291	100.963.822.582	100.963.822.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.058.415.177	42.577.138	1.155.556.000	6.171.394.039
Thuế thu nhập doanh nghiệp	316.286.835	-	-	316.286.835
Thuế thu nhập cá nhân	179.787.926	-	-	179.787.926
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.548.130.000	551.350.000	462.573.000	2.459.353.000
Thuế bảo vệ môi trường	21.141.000	13.000.000	-	8.141.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.935.151.450	1.112.773.621	-	8.822.377.829
Cộng	18.058.961.888	1.719.700.759	1.618.079.500	17.957.340.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
BQLĐL Dầu khí Vũng Áng Quảng Trạch	47.884.299.748	47.884.299.748
Công ty CP Xi măng Sông Lam 2	36.414.704.400	36.414.704.400
Trường ĐH Vinh	3.113.866.000	3.113.866.000
Công ty CP Khoáng sản Xây dựng Dầu khí NA	2.950.000.000	2.950.000.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	47.464.324.724	36.790.361.389
Cộng	137.827.194.872	127.153.231.537

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	6.277.673.317	6.277.673.317
Chi phí lãi vay	24.055.150.647	24.055.150.647
Cộng	30.332.823.964	30.332.823.964

17. Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	391.638.846	380.451.886
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN	12.124.647.391	10.090.228.264
Các khoản phải trả, phải nộp khác	91.290.972.087	70.883.647.694
- Phải trả về mua cổ phần	23.665.992.000	11.832.996.000
- Phải trả các khoản chi hộ	56.738.620.960	56.014.306.925
- Các khoản phải trả khác	10.886.359.127	3.036.344.769
Cộng	103.807.258.324	81.354.327.844
b. Dài hạn		
Phải trả về mua cổ phần	143.933.320.410	161.682.854.410
IDICO Long Sơn	5.919.758.444	5.919.758.444
Kinh phí đào tạo	5.950.696.918	5.950.696.918
Phải trả dài hạn khác	632.996.470	632.996.470
Cộng	156.436.772.242	174.186.306.242
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Phải trả các khoản chi hộ	52.063.942.111	52.063.942.111
Các khoản phải trả khác	1.898.342.097	1.898.342.097
Cộng	53.962.284.208	53.962.284.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

18. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	-	-	-	4.003.740.978	4.003.740.978	4.003.740.978
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Vinh	3.647.073.924	3.647.073.924	-	2.545.000.000	6.192.073.924	6.192.073.924
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Nghệ An	9.266.784.613	9.266.784.613	-	-	9.266.784.613	9.266.784.613
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu Khí Việt Nam	22.623.638.889	22.623.638.889	-	-	22.623.638.889	22.623.638.889
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - chi nhánh Thanh Hóa	2.939.354.716	2.939.354.716	-	-	2.939.354.716	2.939.354.716
Vay cá nhân	40.001.020.543	40.001.020.543	9.386.547.654	9.583.000.000	40.197.472.889	40.197.472.889
Cộng	78.477.872.685	78.477.872.685	9.386.547.654	16.131.740.978	85.223.066.009	85.223.066.009

19. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	218.460.000.000	5.000.000.000	380.952.382	25.348.179.022	(224.105.429.803)	9.486.826.184	34.570.527.785
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	(27.986.290.428)	(67.712.517)	(28.054.002.945)
Thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	(1.894.496.435)	1.894.496.435	(6.947.773.187)	(6.947.773.187)
Số dư tại ngày 31/12/2015	218.460.000.000	5.000.000.000	380.952.382	23.453.682.587	(250.197.223.796)	2.471.340.480	(431.248.347)
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	36.912.574.110	-	36.912.574.110
Số dư tại ngày 31/12/2016	218.460.000.000	5.000.000.000	380.952.382	23.453.682.587	(213.284.649.686)	2.471.340.480	36.481.325.763

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. Bộ phận theo khu vực địa lý và bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Tòa nhà Dầu khí, số 07 Quang Trung, thành phố Vinh, Nghệ An. Đồng thời, Công ty có các công ty con đặt trụ sở tại Nghệ An và Hà Tĩnh. Tuy nhiên, doanh thu hàng hóa và cung cấp dịch vụ phát sinh tại Hà Tĩnh không phát sinh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty trong năm 2016. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận bất động sản, Bộ phận xây lắp và bộ phận bán hàng và cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận bất động sản: bán căn hộ ở chung cư cao tầng và nhà ở liền kề;
Bộ phận xây dựng: xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
Bộ phận khác là hoạt động cho thuê văn phòng, kinh doanh khách sạn

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

20. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Hoạt động Bất động sản VND	Hoạt động Xây dựng VND	Hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	4.663.001.788	347.561.751.650	41.086.035.822	(8.811.982.401)	384.498.806.859
Tài sản không phân bổ					364.633.906.583
Tổng tài sản hợp nhất	4.663.001.788	347.561.751.650	41.086.035.822	(8.811.982.401)	749.132.713.442
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	-	317.696.605.816	9.889.601.204	(13.079.422.862)	314.506.784.158
Nợ phải trả không phân bổ					398.144.603.521
Tổng nợ phải trả	-	317.696.605.816	9.889.601.204	(13.079.422.862)	712.651.387.679

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2016

	Hoạt động Bất động sản VND	Hoạt động Xây dựng VND	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	1.671.233.910	373.693.483.164	31.908.199.209	(13.079.422.862)	394.193.493.421
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	310.239.178.162
Tổng tài sản hợp nhất	1.671.233.910	373.693.483.164	31.908.199.209	(85.923.766.216)	704.432.671.583
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	-	317.618.606.110	50.639.409.379	(13.079.422.862)	355.178.592.627
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	349.685.327.303
Tổng nợ phải trả hợp nhất	-	317.618.606.110	50.639.409.379	(13.079.422.862)	704.863.919.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

20. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Hoạt động Bất động sản VND	Hoạt động Xây dựng VND	Hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	65.542.175.250	2.380.608.527	-	67.922.783.777
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác					-
Tổng doanh thu	-	65.542.175.250	2.380.608.527	-	67.922.783.777
Chi phí phân bổ	-	-	830.007.670		830.007.670
Kết quả hoạt động kinh doanh					-
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	65.542.175.250	1.550.600.857	-	67.092.776.107
Chi phí không phân bổ					27.360.835.540
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					39.731.940.567
Doanh thu từ các khoản đầu tư					1.312.244
Lỗ khác					(1.596.847.617)
Chi phí tài chính					1.223.831.084
Lợi nhuận trước thuế					36.912.574.110
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					-
Lãi trong năm					36.912.574.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

20. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Hoạt động Bất động sản VND	Hoạt động xây dựng VND	Hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	9.627.737.963	51.241.038.463	49.168.900.315	-	110.037.676.741
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác					-
Tổng doanh thu	9.627.737.963	51.241.038.463	49.168.900.315	-	110.037.676.741
Chi phí phân bổ	5.894.161.000	50.501.285.394	40.291.868.108	-	96.687.314.502
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.733.576.963	739.753.069	8.877.032.207	-	13.350.362.239
Chi phí không phân bổ					34.098.191.486
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(20.747.829.247)
Doanh thu từ các khoản đầu tư					(1.596.262.393)
Lỗ khác					13.731.918.946
Chi phí tài chính					17.986.153.238
Lợi nhuận trước thuế					(26.598.325.932)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					1.455.677.013
Lỗ trong năm					(28.054.002.945)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	67.922.783.777	110.357.633.042
Trong đó:		
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	9.627.737.963
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	65.542.175.250	51.241.038.463
- Doanh thu khác	2.380.608.527	49.488.856.616
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	319.956.301
- Giảm giá hàng bán	-	319.956.301
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	67.922.783.777	110.037.676.741

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	-	5.894.161.000
Giá vốn hoạt động xây lắp	-	50.501.285.394
Giá vốn khác	830.007.670	40.291.868.108
Cộng	830.007.670	96.687.314.502

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.312.244	4.799.404.580
Giảm lãi vay phải thu từ những năm trước	-	(9.708.262.539)
Doanh thu hoạt động chuyển nhượng vốn	-	3.312.595.566
Cộng	1.312.244	(1.596.262.393)

4. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	1.223.831.084	17.986.153.238
Cộng	1.223.831.084	17.986.153.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.379.780.820	7.586.189.952
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	30.824.202
Khấu hao tài sản cố định	2.713.867.532	3.288.210.841
Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	1.745.147.210
Phân bổ lợi thuế thương mại	2.362.899.147	2.362.899.147
Chi phí dự phòng	18.208.421.301	9.255.060.177
Dịch vụ mua ngoài	647.594.757	5.619.675.509
Chi phí bằng tiền khác	1.043.271.983	3.009.500.525
Cộng	27.360.835.540	32.897.507.563

6. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	10.645.202.498
Các khoản thu khác	654.611.185	3.146.551.625
Cộng	654.611.185	13.791.754.123

7. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi thanh lý tài sản cố định	2.251.058.802	-
Các khoản chi khác	400.000	59.835.177
Cộng	2.251.458.802	59.835.177

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	36.912.574.110	(27.986.290.428)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	-	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	36.912.574.110	(27.986.290.428)
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	21.846.000	21.846.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.690	(1.281)
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	21.945.830.144
Chi phí nhân công	2.379.780.820	10.627.598.703
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.365.605.976	5.241.362.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.237.615.853	74.951.376.826
Chi phí khác bằng tiền	2.696.533.539	4.656.231.578
Cộng	9.679.536.188	117.422.399.454

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản vay	78.477.872.685	85.223.066.009
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	784.208.895	4.635.828.900
Nợ thuần	77.693.663.790	80.587.237.109
Vốn chủ sở hữu	36.481.325.763	(431.248.347)
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	213%	-18687%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	784.208.895	4.635.828.900
Phải thu khách hàng và phải thu khác	541.925.901.442	719.455.231.233
Cộng	542.710.110.337	724.091.060.133
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	78.477.872.685	85.223.066.009
Phải trả người bán và phải trả khác	404.531.511.857	400.906.703.229
Chi phí phải trả	30.332.823.964	30.332.823.964
Cộng	513.342.208.506	516.462.593.202

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể.

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là thấp.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh. Các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan tại Thuyết minh VI.2.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	784.208.895	-	784.208.895
Phải thu khách hàng và phải thu khác	394.013.391.442	147.912.510.000	541.925.901.442
Cộng	394.797.600.337	147.912.510.000	542.710.110.337
31/12/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	248.094.739.615	156.436.772.242	404.531.511.857
Các khoản vay	78.477.872.685	-	78.477.872.685
Chi phí phải trả	30.332.823.964	-	30.332.823.964
Cộng	356.905.436.264	156.436.772.242	513.342.208.506
Chênh lệch thanh khoản thuần	37.892.164.073	(8.524.262.242)	29.367.901.831
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.635.828.900	-	4.635.828.900
Phải thu khách hàng và phải thu khác	553.793.187.233	165.662.044.000	719.455.231.233
Cộng	558.429.016.133	165.662.044.000	724.091.060.133
01/01/2016			-
Phải trả người bán và phải trả khác	226.720.396.987	174.186.306.242	400.906.703.229
Chi phí phải trả	30.332.823.964	-	30.332.823.964
Các khoản vay	85.223.066.009	-	85.223.066.009
Cộng	342.276.286.960	174.186.306.242	516.462.593.202
Chênh lệch thanh khoản thuần	216.152.729.173	(8.524.262.242)	207.628.466.931

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

2. Giao dịch với bên liên quan

Trong năm, Công ty không phát sinh các giao dịch với các công ty liên kết.

Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lương và Thù lao Hội đồng quản trị	482.824.277	319.900.000
Cộng	482.824.277	319.900.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất tại cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.



Nguyễn Ngọc Bảng
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Văn Phúc
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Phúc
Người lập